



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN SÔNG ĐÀ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 202/SDCC -TCKT

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
hợp nhất bán niên năm 2016)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.

4. Điện thoại : 043.8542209

Fax: 043.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp bán niên năm 2016 đã được soát xét của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày 10/8/2016 bao gồm: Báo cáo của ban Tổng giám đốc, Báo cáo kiểm toán độc lập, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Duẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Đại Thụ	Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên
Ông Cù Văn Vinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Duẩn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thiên Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đại Thụ	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

12500
NG T
HIỆM H
.OIT
T NA
A - TP

Số: *199* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 ngày của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			30/6/2016	(Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.331.133.153	104.164.264.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.098.315.346	8.001.661.015
1. Tiền	111		2.042.794.638	5.001.661.015
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.055.520.708	3.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.217.569.378	62.767.447.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	60.640.531.495	60.173.765.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		85.915.216	106.380.215
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.034.044.240	7.034.044.240
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	19.924.965.807	17.757.071.412
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(22.467.887.380)	(22.303.814.188)
III. Hàng tồn kho	140	10	36.237.361.708	32.360.907.053
1. Hàng tồn kho	141		36.237.361.708	32.360.907.053
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		777.886.721	1.034.249.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		358.570.120	608.487.069
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		419.316.601	425.762.018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.932.862.104	24.314.580.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.969.382.292	14.974.165.354
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	14.081.589.518	14.176.624.580
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	887.792.774	797.540.774
II. Tài sản cố định	220		5.303.049.912	5.799.982.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.303.049.912	5.799.982.406
- Nguyên giá	222		27.771.132.937	28.169.255.489
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.468.083.025)	(22.369.273.083)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.373.084.603	1.305.632.745
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.373.084.603	1.305.632.745
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.877.889.647	1.877.889.647
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.374.000.000	4.374.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.496.110.353)	(2.496.110.353)
V. Tài sản dài hạn khác	260		409.455.650	356.910.714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		409.455.650	356.910.714
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131.263.995.257	128.478.845.252

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 ngày của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	
			30/6/2016	(Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79.019.992.434	74.303.777.864
I. Nợ ngắn hạn	310		68.280.849.509	64.709.039.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	5.290.480.461	5.916.028.392
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.105.825.242	14.160.578.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.068.736.998	2.061.263.584
4. Phải trả người lao động	314		21.675.368.656	23.688.363.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.069.634.311	289.951.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.480.884.336	15.039.343.498
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.394.269.950	2.653.757.329
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.195.649.555	899.752.425
II. Nợ dài hạn	330		10.739.142.925	9.594.738.732
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	4.757.614.369	4.751.377.293
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	4.681.009.814	3.174.132.054
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	305.700.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630.106.423	693.117.066
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		670.412.319	670.412.319
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.244.002.823	54.175.067.388
I. Vốn chủ sở hữu	410		52.244.002.823	54.175.067.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26.097.100.000	26.097.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	19	8.502.618.712	8.502.618.712
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	(620.000)	(620.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	13.287.458.313	13.148.748.099
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.065.368.100	6.128.566.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.460.811.487	4.964.366.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ hiện tại	421b		1.604.556.613	1.164.199.930
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		292.077.698	298.653.746
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		131.263.995.257	128.478.845.252


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng


 Đinh Văn Duân
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 ngày của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30.302.440.621	43.744.162.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.302.440.621	43.744.162.546
4. Giá vốn hàng bán	11		22.573.860.400	31.483.865.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.728.580.221	12.260.297.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	642.791.105	550.566.839
7. Chi phí tài chính	22	22	88.187.607	1.003.104.126
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		88.187.607	419.716.947
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	523.051.257
9. Chi phí bán hàng	25		31.978.898	72.524.127
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6.085.960.097	7.240.231.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.165.244.724	5.018.055.623
12. Thu nhập khác	31	23	57.471.818	369.407.656
13. Chi phí khác	32	24	349.023.519	468.342.390
14. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(291.551.701)	(98.934.734)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.873.693.023	4.919.120.889
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	338.723.102	543.209.172
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(63.010.643)	489.663.175
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.597.980.564	3.886.248.542
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.604.556.613	3.919.427.352
20. (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.576.049)	(33.178.810)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	615	1.125


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2016


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

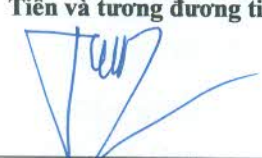
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 ngày của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.873.693.023	4.919.120.889
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	496.932.494	499.547.250
Các khoản dự phòng	03	164.073.192	625.635.875
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(54.681.818)	901.609.858
Chi phí lãi vay	06	88.187.607	419.716.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.568.204.498	7.365.630.819
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.602.966.860)	5.216.346.537
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.876.454.655)	(397.762.775)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.247.033.000	(7.696.935.815)
Thay đổi chi phí trả trước	12	243.671.013	(639.681.578)
Tiền lãi vay đã trả	14	(88.187.607)	(419.716.947)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(146.888.639)	(1.584.784.421)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	22.095.367
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(623.500.000)	(700.922.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.279.089.250)	1.164.268.722
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(113.750.858)	(803.997.780)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.681.818	-
3. Tiền thuần từ thu hồi đầu tư vốn đơn vị khác	26	-	(789.186.142)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	720.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.069.040)	(873.183.922)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.210.569.950	4.843.371.593
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.775.757.329)	(3.841.022.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(565.187.379)	1.002.349.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2.903.345.669)	1.293.434.343
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.001.661.015	6.520.439.381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5.098.315.346	7.813.873.724


 Hoàng Thị Minh Hiền
 Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2016


 Lê Minh Quyết
 Kế toán trưởng


 Đinh Văn Duẩn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105454 sửa đổi lần thứ 14 ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 353 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 387 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Hoạt động thiết kế dân dụng
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con, công ty liên kết:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp khảo sát xây dựng.
- Trung tâm thí nghiệm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	450.406.540	122.572.734
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.592.388.098	4.879.088.281
Các khoản tương đương tiền (i)	<u>3.055.520.708</u>	<u>3.000.000.000</u>
	5.098.315.346	8.001.661.015

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	VND		VND	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.374.000.000	(2.496.110.353)	4.374.000.000	(2.496.110.353)
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng - Kratie	2.400.000.000	(2.400.000.000)	2.400.000.000	(2.400.000.000)
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada	474.000.000	(96.110.353)	474.000.000	(96.110.353)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư khác của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng-Kratie	Thôn Phú Lợi, xã Phú Riềng, huyện Bù Gia Mập, Bình Phước	0,60%	0,60%	Sản xuất sản phẩm từ cao su
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Việt Nam-Canada	Nhà G9 - số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Hà Nội	10%	10%	Tư vấn kỹ thuật
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (i)	Phòng 504 Tòa nhà CT2 - Khu đô thị Văn Khê, Hà Đông, Hà Nội	13,07%	13,07%	Xây dựng và bất động sản

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà ngày 23 tháng 4 năm 2016, công ty này đã được phê duyệt chi trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2015 là 10% bằng cổ phiếu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 không thay đổi so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 mặc dù số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ tại công ty này tăng lên.

112
CÔNG
NHIỆM
LO
ỆT
ĐA -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. **PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	60.640.531.495	60.173.765.552
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.605.812.092
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.339.767.407	4.332.366.906
Ban điều hành dự án thủy điện Xêkaman 3	2.897.764.994	3.065.979.647
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	2.233.173.629	4.485.993.270
Các khoản phải thu khách hàng khác	46.564.013.373	42.683.613.637
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	14.081.589.518	14.176.624.580
Ban điều hành dự án Thủy điện Lai Châu	2.745.622.001	3.243.507.861
Công ty Cổ phần Thủy điện Đak đrinh	2.336.258.537	2.336.258.537
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	855.860.755
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.143.848.225	7.740.997.427
	<u>74.722.121.013</u>	<u>74.350.390.132</u>
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	22.133.258.673	19.429.666.159
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.938.723.648	18.276.819.161
- Phải thu dài hạn của khách hàng	1.194.535.025	1.152.846.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MÃU SỐ B 09a-DN/HN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	(Trình bày lại)
		VND
a. Ngắn hạn	19.924.965.807	17.757.071.412
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn (i)	10.455.224.308	10.439.850.917
- Tạm ứng cho các tổ, đội	4.800.387.915	3.586.565.851
- Lãi cho vay phải thu Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.034.988.077	2.034.988.077
- Cổ tức phải thu của các đơn vị đầu tư	1.318.050.000	1.080.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.316.315.507	615.666.567
b. Dài hạn	887.792.774	797.540.774
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	381.981.600	35.931.180
- Các khoản phải thu khác	505.811.174	761.609.594
	20.812.758.581	18.554.612.186
c. Phải thu khác các bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	238.050.000	-
- Phải thu khác ngắn hạn	238.050.000	-

(i) Khoản cầm cố, ký cược ngắn hạn bao gồm khoản 10 tỷ đồng là giá trị của chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn phát hành ngày 29 tháng 7 năm 2015 được cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty theo các hợp đồng cấp tín dụng ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá ngày 25 tháng 8 năm 2015.

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu				
Ban điều hành thủy điện Xekaman 3	3.826.251.327	946.180.023	3.826.251.327	946.180.023
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	760.271.680	760.271.680	760.271.680	760.271.680
- Quá hạn thanh toán 1 năm đến dưới 2 năm	371.816.686	185.908.343	371.816.686	185.908.343
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.694.162.961	-	2.694.162.961	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	6.461.672.847	3.779.303.775	5.605.812.092	2.923.443.020
- Chưa quá hạn hoặc quá hạn dưới 6 tháng	3.779.303.775	3.779.303.775	2.923.443.020	2.923.443.020
- Quá hạn thanh toán trên 3 năm	2.682.369.072	-	2.682.369.072	-
Đối tượng khác	85.246.955.420	68.341.508.416	83.472.938.899	66.731.565.087
Tổng cộng số dư công nợ	95.534.879.594	73.066.992.214	92.905.002.318	70.601.188.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.083.711	-	18.238.811	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.217.907.997	-	32.339.713.242	-
Thành phẩm	4.370.000	-	2.869.000	-
Hàng hóa	-	-	86.000	-
	36.237.361.708	-	32.360.907.053	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Thuế GTGT	Số đã thực nộp	30/6/2016
	VND	trong kỳ	được khấu trừ/ Điều chỉnh khác	trong kỳ	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>					
Thuế giá trị gia tăng	1.200.014.669	1.574.793.169	(210.494.327)	(2.254.689.316)	309.624.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	279.467.609	338.723.102	(247.121.749)	(146.888.639)	224.180.323
Thuế thu nhập cá nhân	42.632.219	775.252.118	-	(817.884.337)	-
Thuế đất	534.932.480	130.874.454	-	(130.874.454)	534.932.480
Các khoản phải nộp khác	4.216.607	4.000.000	-	(8.216.607)	-
	2.061.263.584	2.823.642.843	(457.616.076)	(3.358.553.353)	1.068.736.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	8.567.444.595	11.925.019.369	7.423.865.725	252.925.800	28.169.255.489
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.122.552)	-	(398.122.552)
Tại ngày 30/6/2016	8.567.444.595	11.925.019.369	7.025.743.173	252.925.800	27.771.132.937
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	6.468.464.672	8.411.103.028	7.352.323.759	137.381.624	22.369.273.083
Khấu hao trong kỳ	41.979.600	354.934.026	71.541.966	28.476.902	496.932.494
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(398.122.552)	-	(398.122.552)
Tại ngày 30/6/2016	6.510.444.272	8.766.037.054	7.025.743.173	165.858.526	22.468.083.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	2.057.000.323	3.158.982.315	-	87.067.274	5.303.049.912
Tại ngày 31/12/2015	2.098.979.923	3.513.916.341	71.541.966	115.544.176	5.799.982.406

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 71.754.966 VND để đảm bảo các khoản tiền vay ngân hàng; trong năm 2016 tài sản này đã khấu hao hết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.420.468.292 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.582.750.116 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Căn hộ thuộc dự án City view Sông Đà - Hà Đông	1.074.800.750	1.074.800.750
- Sửa chữa nhà G9	298.283.853	230.831.995
	1.373.084.603	1.305.632.745

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá - Xã Thanh Thủy - Huyện Thanh Hà - Tỉnh Hải Dương	73,48%	73,48%	Xử lý nước, dịch vụ và trang thiết bị

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.290.480.461	5.290.480.461	5.916.028.392	5.916.028.392
Công ty Tư vấn Xây dựng điện I	595.766.885	595.766.885	608.966.885	608.966.885
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	855.261.650	855.261.650	792.745.389	792.745.389
Các đối tượng khác	3.839.451.926	3.839.451.926	4.514.316.118	4.514.316.118
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	4.757.614.369	4.757.614.369	4.751.377.293	4.751.377.293
Viện Thiết kế Thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
Viện Thiết kế Thủy công TASKENT	810.664.418	810.664.418	810.664.418	810.664.418
Ban điều hành dự án Thủy điện Xêkaman 3	577.654.055	577.654.055	577.654.055	577.654.055
Các đối tượng khác	1.738.855.336	1.738.855.336	1.732.618.260	1.732.618.260
	10.048.094.830	10.048.094.830	10.667.405.685	10.667.405.685
c) Phải trả người bán là bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170
- Phải trả người bán ngắn hạn	602.821.170	602.821.170	602.821.170	602.821.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	16.480.884.336	15.039.343.498
- Phải trả các tổ, đội thi công	11.104.865.908	12.368.142.894
- Cổ tức phải trả	2.609.648.000	391.157.240
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	376.844.163	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.389.526.265	2.280.043.364
b) Dài hạn	4.681.009.814	3.174.132.054
Phần trăm giữ lại chờ hết hạn bảo hành	4.681.009.814	3.174.132.054
	<u>21.161.894.150</u>	<u>18.213.475.552</u>
c) Phải trả khác bên liên quan trọng yếu (Thuyết minh số 30)	1.330.920.380	-
- Phải trả khác ngắn hạn (cổ tức)	1.330.920.380	-

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>30/6/2016</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.653.757.329	2.653.757.329	2.210.569.950	(2.653.757.329)	2.210.569.950	2.210.569.950
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 18)	-	-	183.700.000	-	183.700.000	183.700.000
	<u>2.653.757.329</u>	<u>2.653.757.329</u>	<u>2.394.269.950</u>	<u>(2.653.757.329)</u>	<u>2.394.269.950</u>	<u>2.394.269.950</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 91/2014-HĐTDHM/NHCT127-TSVĐ ngày 15 tháng 10 năm 2014. Hạn mức tối đa là 20.000.000.0000 VND để bổ sung vốn lưu động với mức lãi suất theo giấy nhận nợ, thời hạn theo từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và tài sản cố định là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tất toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT127-TVSD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong kỳ		30/6/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	305.700.000	305.700.000	-	(122.000.000)	183.700.000	183.700.000
Trong đó:						
- Hợp đồng số 01/2016	152.600.000	152.600.000	-	(52.000.000)	100.600.000	100.600.000
- Hợp đồng số 02/2016	153.100.000	153.100.000	-	(70.000.000)	83.100.000	83.100.000
	305.700.000	305.700.000	-	(122.000.000)	183.700.000	183.700.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có hai hợp đồng vay trung hạn như sau:

- Tại ngày 13 tháng 3 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 282.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp tài sản là xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 01/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD.

- Tại ngày 14 tháng 4 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân với mục đích dùng tiền vay để mua máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động khoan phun xử lý nền móng. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 205.100.000 VND. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và sẽ được điều chỉnh 1 tháng 1 lần vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Công ty đã thế chấp xe ô tô Camry ACV40L theo các hợp đồng thế chấp tài sản cho các hợp đồng tín dụng đã tắt toán nhưng được ngân hàng chấp nhận tiếp tục sử dụng để đảm bảo cho khoản vay hiện tại theo Hợp đồng số 02/2015-HĐTD/NHCT127-TVSD.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	183.700.000	-
Trong năm thứ hai	-	305.700.000
	183.700.000	305.700.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Xem Thuyết minh số 17)	183.700.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	305.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	12.831.772.099	9.012.900.557	56.443.771.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.919.427.352	3.919.427.352
Trích lập các quỹ	-	-	-	623.288.997	(1.745.198.653)	(1.121.909.656)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Điều chỉnh giảm khi thoái vốn công ty con	-	-	-	(306.312.997)	306.312.997	-
Số dư tại ngày 30/6/2015	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	8.883.794.253	56.631.641.064
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.148.748.099	6.128.566.831	53.876.413.642
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.604.556.613	1.604.556.613
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	138.710.214	(1.058.107.344)	(919.397.130)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(2.609.648.000)	(2.609.648.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	26.097.100.000	8.502.618.712	(620.000)	13.287.458.313	4.065.368.100	51.951.925.125

- (i) Vốn khác của chủ sở hữu là phần vốn Công ty sử dụng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển để mua sắm tài sản cố định phục vụ hoạt động kinh doanh (giá trị 568 triệu VND) và dùng để đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (giá trị 7,9 tỷ VND).
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 19/NQ/2016/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phân bổ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015 như sau: quỹ đầu tư phát triển là 138.710.214 VND; quỹ khen thưởng, phúc lợi là 719.397.130 VND; quỹ thưởng cho Ban quản lý, điều hành là 200.000.000 VND và phân chia cổ tức năm 2015 là 2.609.648.000 VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thanh toán khoản cổ tức năm 2015 này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Cổ phiếu:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, vốn điều lệ của Công ty là 26.097.100.000 VND và đã được các bên góp vốn đủ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ góp vốn tại ngày 30/6/2016 %	Vốn đã góp	
		30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tổng Công ty Sông Đà	51%	13.309.520.000	13.309.520.000
Cổ đông khác	49%	12.787.580.000	12.787.580.000
Tổng cộng	100%	26.097.100.000	26.097.100.000

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.039.421	2.878.848.650
Chi phí nhân công	22.950.544.080	26.919.611.206
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.932.494	499.547.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.652.222.990	5.708.278.604
Chi phí khác	1.246.986.277	5.051.688.381
	<u>32.543.725.262</u>	<u>41.057.974.091</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	402.791.105	31.761.121
Cổ tức, lợi nhuận được chia	238.050.000	518.738.888
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.950.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	66.830
	642.791.105	550.566.839

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.187.607	419.716.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	487.258.643
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	96.110.353
Chi phí tài chính khác	-	18.183
	88.187.607	1.003.104.126

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	54.681.818	-
Điều chỉnh giảm công nợ không phải trả	-	241.758.642
Tiền phạt thu được	-	84.237.189
Các khoản khác	2.790.000	43.411.825
	57.471.818	369.407.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Các khoản phạt thuế, phạt chậm nộp	4.900.676	222.405.202
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	344.000.001	161.699.999
Tiền phạt kinh tế phải trả	-	84.237.189
Chi phí khác	122.842	-
	349.023.519	468.342.390

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.192.306.098	4.524.534.138
Chi phí bằng tiền khác	734.065.596	964.491.341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.059.978	436.608.561
Thuế, phí và lệ phí	198.088.618	365.789.401
Chi phí vật liệu quản lý	188.044.676	193.179.892
Chi phí dự phòng	164.073.192	529.525.522
Chi phí đồ dùng văn phòng	118.779.973	140.252.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	71.541.966	85.850.364
	6.085.960.097	7.240.231.731

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	338.723.102	543.209.172
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.723.102	543.209.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Chi tiết:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.873.693.023	4.919.120.889
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	72.796.563	817.543.563
- Tiền phạt chậm nộp thuế	-	222.405.202
- Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất, kinh doanh	48.000.000	27.000.000
- Lỗ từ công ty con	24.796.563	22.074.938
- Điều chỉnh lỗ công ty con đã thoái vốn	-	55.762.363
- Dự phòng đầu tư công ty con đã thoái vốn	-	490.301.060
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(252.874.077)	(3.267.531.851)
- Cổ tức được chia trong kỳ	(238.050.000)	-
- Trích lập dự phòng đầu tư vào công ty con	(14.824.077)	-
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi công ty con	-	(2.225.741.706)
- Lãi từ công ty liên kết	-	(523.051.257)
- Lãi thoái vốn khỏi công ty con	-	(518.738.888)
Lợi nhuận tính thuế	1.693.615.509	2.469.132.601
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338.723.102	543.209.172

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (VND)	1.604.556.613	3.919.427.352
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(982.483.814)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.604.556.613	2.936.943.538
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	615	1.125

Với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa có phương án phân chia lợi nhuận kế hoạch của năm 2016 cho quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành. Với kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty ước tính quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2015 trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 19/NQ/2016/ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	256.226.454	323.977.500

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	493.591.061	508.991.061
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.974.364.245	2.035.964.245
Sau năm năm	<u>16.453.035.373</u>	<u>17.209.709.768</u>
	<u>18.920.990.679</u>	<u>19.754.665.074</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 966,4 m² đất Nhà nước cho thuê 50 năm, trả tiền thuê đất hàng năm, là trụ sở chính của Công ty, tại số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá thuê 537.593 VND/m²/năm với 869,9 m² đất nằm ngoài chỉ giới mở đường và 268.797 VND/m²/năm với 96,5 m² đất nằm trong chỉ giới mở đường. Thời hạn thuê đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày 28 tháng 10 năm 2004.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 18 trừ đi tiền và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	2.394.269.950	2.959.457.329
Trừ: Tiền và tương đương tiền	(5.098.315.346)	(8.001.661.015)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	52.244.002.823	54.175.067.388
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.098.315.346	8.001.661.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.300.648.539	74.048.666.519
Đầu tư vào đơn vị khác	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	82.276.853.532	83.928.217.181
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.394.269.950	2.959.457.329
Phải trả người bán và phải trả khác	30.833.144.817	28.880.881.237
Chi phí phải trả	1.069.634.311	289.951.875
Tổng cộng	34.297.049.078	32.130.290.441

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 sẽ giảm/tăng 47.885.339 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 192.936.024 VND).

	<u>Tăng/(Giảm)</u> <u>số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi</u> <u>nhuận trước thuế</u> <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016		
VND	+200	(47.885.399)
VND	-200	47.885.399
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015		
VND	+200	(192.936.024)
VND	-200	192.936.024

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.098.315.346	-	5.098.315.346
Phải thu khách hàng và phải thu khác	60.331.266.247	14.969.382.292	75.300.648.539
Đầu tư vào đơn vị khác	-	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	65.429.581.593	16.847.271.939	82.276.853.532
30/6/2016			
Các khoản vay	2.394.269.950	-	2.394.269.950
Phải trả người bán và phải trả khác	21.394.520.634	9.438.624.183	30.833.144.817
Chi phí phải trả	1.069.634.311	-	1.069.634.311
Tổng cộng	24.858.424.895	9.438.624.183	34.297.049.078
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.571.156.698	7.408.647.756	47.979.804.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 2 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.001.661.015	-	8.001.661.015
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59.074.501.165	14.974.165.354	74.048.666.519
Đầu tư vào đơn vị khác	-	1.877.889.647	1.877.889.647
Tổng cộng	67.076.162.180	16.852.055.001	83.928.217.181
31/12/2015			
Các khoản vay	2.653.757.329	305.700.000	2.959.457.329
Phải trả người bán và phải trả khác	20.955.371.890	7.925.509.347	28.880.881.237
Chi phí phải trả	289.951.875	-	289.951.875
Tổng cộng	23.899.081.094	8.231.209.347	32.130.290.441
Chênh lệch thanh khoản thuần	43.177.081.086	8.620.845.654	51.797.926.740

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)
 Công ty Cổ phần Sông Đà 1
 Công ty Cổ phần Sông Đà 2
 Công ty Cổ phần Sông Đà 3
 Công ty Cổ phần Sông Đà 4
 Công ty Cổ phần Sông Đà 5
 Công ty Cổ phần Sông Đà 6
 Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
 Công ty Cổ phần Sông Đà 9
 Công ty Cổ phần Sông Đà 10
 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11
 Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà
 Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội
 Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên
 Công ty Sông Đà 1
 Công ty Sông Đà 8
 Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà
 Công ty thuộc Tổng Công ty Sông Đà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan trọng yếu:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu cung ứng dịch vụ	12.184.444.570	18.218.166.263
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	6.559.061.394	2.724.676.239
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.165.183.498	3.565.935.362
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	793.785.963	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	756.488.655	1.023.458.510
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	711.430.298	367.721.818
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	482.851.999	3.208.089.952
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	480.378.462	6.178.547.088
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	235.264.301	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	-	1.149.737.294
Cổ tức phải trả	1.330.920.480	1.330.920.480
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.480	1.330.920.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	20.938.723.648	18.276.819.161
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	3.339.767.407	4.332.366.906
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	2.530.202.838	1.591.225.984
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.970.475.621	474.320.000
Cty cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	1.822.822.562	2.122.822.562
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	1.687.057.247	1.827.989.440
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.638.703.107	1.504.986.885
Tổng Công ty Sông Đà	1.575.168.609	1.575.168.609
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	1.370.555.884	1.470.555.884
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.362.934.705	1.367.313.939
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.301.911.282	1.190.076.747
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (Sodaco)	660.980.243	819.992.205
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Đô thị & Khu Công nghiệp Sông Đà	568.234.764	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Đà Điện Biên	431.441.134	-
Công ty Sông Đà 1	320.780.641	-
Công ty Sông Đà 8	193.612.149	-
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	164.075.455	-
Phải thu khách hàng dài hạn	1.194.535.025	1.152.846.998
Tổng Công ty Sông Đà	449.431.838	449.431.838
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà - Hoàng Liên	286.619.417	286.619.417
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	281.561.024	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	176.922.746	416.795.743
Phải thu khác ngắn hạn	238.050.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	238.050.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	602.821.170	602.821.170
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	602.821.170	602.821.170
Phải trả khác ngắn hạn	1.330.920.380	-
Tổng Công ty Sông Đà	1.330.920.380	-

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Thu nhập lương, thưởng	383.177.666	950.874.249
Tổng cộng	383.177.666	950.874.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại <u>VND</u>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	61.501.756.049	(1.327.990.497)	60.173.765.552
2. Phải thu dài hạn của khách hàng	12.848.634.083	1.327.990.497	14.176.624.580



Hoàng Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Lê Minh Quyết
Kế toán trưởng



Đình Văn Duẩn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2016